



CƯ DÂN CÔNG GIÁO Ở BA ẤP THUỘC XÃ THỐNG NHẤT TỈNH ĐỒNG NAI: GIAI CẤP VÀ THÁI ĐỘ XÃ HỘI

Bùi Thế Cường*

Trường Đại học Cửu Long

*Email: buithecuong@mku.edu.vn

Ngày nhận bài: 08/11/2025; Ngày phản biện: 08/01/2025; Ngày duyệt bài: 27/01/2026

TÓM TẮT

Bài viết đề cập phân tầng xã hội và thái độ xã hội trong cư dân Công giáo sống ở ba ấp thuộc xã Thống Nhất (xã Phú Cường cũ) tỉnh Đồng Nai, dựa trên dữ liệu một khảo sát thực hiện năm 2020. Phân tầng xã hội thể hiện ở cơ cấu giai cấp định lượng và phân bố thu nhập và ước tính tài sản hộ gia đình theo giai cấp. Thái độ xã hội thể hiện trong ý kiến về các yếu tố hỗ trợ thăng tiến cá nhân, ý kiến về bình đẳng và công bằng xã hội, ý kiến về niềm tin đối với con người và định chế xã hội. Cơ cấu giai cấp trong dân cư Công giáo ở ba ấp khảo sát chủ yếu gồm bốn giai cấp với tỷ lệ xấp xỉ nhau: chủ tư nhân phi nông nghiệp, nông dân, công nhân có kỹ năng và công nhân không kỹ năng. Khác biệt giai cấp về thu nhập và ước tính tài sản hộ gia đình là rõ rệt, độ phân tán của hai chỉ số này bên trong mỗi giai cấp cũng cao. Dân cư Công giáo cho rằng ba yếu tố quan trọng nhất giúp cá nhân thăng tiến là bằng cấp, tiền, và gia đình có điều kiện kinh tế. Đa số nhận định xã hội hiện nay là bình đẳng. Ý kiến về niềm tin vào con người và định chế tỏ ra khá tiêu cực. Đa số chỉ tin vào gia đình, phần nào vào họ hàng. Tỷ lệ tin vào bạn bè, đồng nghiệp, và con người ở nơi công cộng khá thấp. Tỷ lệ tin vào định chế y tế và các cơ quan chính quyền cũng không cao.

Từ khóa: Công giáo, mô tả học xã hội, nghiên cứu cộng đồng, phân tầng xã hội, tỉnh Đồng Nai, xã Phú Cường, xã Thống Nhất, xã hội học tôn giáo

ABSTRACT

The article describes social stratification and social attitudes among Catholic residents living in three villages of Thong Nhat commune (former Phu Cuong commune, Dinh Quan district), Dong Nai province, based on the data from a survey conducted in 2020. Social stratification is measured by the quantitative class structure and the distribution of income and estimated household's assets by class. Social attitudes present in the three indicators: opinions about factors that support personal advancement, opinions about social equality and justice, opinions about trust in people and in some social institutions. The class structure in the Catholic population in the surveyed villages mainly consists of four classes with approximately equal proportions: non-agricultural private owners, farmers, skilled workers and unskilled workers. The difference in income and estimated household's assets by class is very clear, and the dispersion of these two indicators within each class is also quite high. The majority of Catholic people in the surveyed villages believes that the three most important factors that help individuals advance are qualifications, money, and a family with well-off economic conditions. Most people think that today's society is equal. Opinions about trust in people and institutions appear rather bleak. Most people only believe in family, somewhat in relatives. The percentage of trusting friends, colleagues, and people in public is quite low. The percentage of trust in health care institutions and authorities is also not high.

Keywords: Catholicism; social descriptive approach; community study; social stratification; Dong Nai Province; Phu Cuong Commune; Thong Nhat Commune; sociology of religion.



1. Mở đầu

Bài viết đề cập phân loại giai cấp và thái độ xã hội trong dân cư theo Công giáo ở ba ấp thuộc xã Thống Nhất tỉnh Đồng Nai (vào thời điểm khảo sát, ba ấp thuộc xã Phú Cường cũ, huyện Định Quán). Chủ đề phân tích được cụ thể hóa thành năm câu hỏi nghiên cứu: (i) Cơ cấu giai cấp định lượng trong dân cư Công giáo ở địa bàn khảo sát?; (ii) Phân bố nguồn lực kinh tế (thu nhập và tài sản) theo giai cấp trong dân cư Công giáo ở địa bàn khảo sát?; (iii) Ý kiến của người dân Công giáo ở địa bàn khảo sát về những yếu tố giúp cá nhân có thăng tiến xã hội; (iv) Ý kiến của người dân Công giáo ở địa bàn khảo sát về bình đẳng và công bằng xã hội; và (v) Ý kiến của người dân Công giáo ở địa bàn khảo sát thể hiện niềm tin vào con người và định chế.

Sau mở đầu, phần hai trình bày phương pháp luận, khung phân tích và nguồn dữ liệu. Phần ba nêu đặc điểm địa bàn nghiên cứu. Phần bốn trình bày kết quả phân tích trả lời năm câu hỏi nghiên cứu nêu trên. Phần cuối tóm tắt kết quả nghiên cứu.

2. Phương pháp luận, khung phân tích, và nguồn dữ liệu

Phần này dành cho việc trình bày một số khái niệm liên quan phương pháp luận, khung và logic phân tích, và nguồn dữ liệu bài viết sử dụng.

2.1. Loại hình nghiên cứu

Bài viết thực hiện lối nghiên cứu gắn gũi với thể loại mô tả học xã hội [sociography], nghiên cứu cộng đồng [community studies], nghiên cứu trường hợp [case-study], phác họa chân dung xã hội học [sociological portrait]. Đây là những phương pháp phổ biến trong nhiều ngành, như sử học, nhân học, xã hội học, tâm lý học, kinh tế học, công tác xã hội, hành chính công, nghiên cứu phát triển, quy hoạch nông thôn, v.v.

Trường phái mô tả học Amsterdam rất thông dụng ở Hà Lan thời gian giữa hai Thế chiến. Cách nghiên cứu này mô tả đời sống ở một địa bàn, cộng đồng hay nhóm xã hội trong mọi khía cạnh của nó (Laeyendecker,

1990). Sau Thế Chiến II, giới nghiên cứu Hà Lan vốn chuyên làm mô tả học xã hội chuyển sang thành lập các cơ sở xã hội học. Nhưng mô tả học xã hội vẫn tồn tại rộng rãi như là một bộ phận hữu cơ trong nghiên cứu xã hội ứng dụng, quy hoạch lãnh thổ (Bùi Thế Cường, 2021b). Xấp xỉ cùng thời là lối nghiên cứu cộng đồng đô thị của Trường phái Chicago thập niên 1920-1940 (Christensen & Levinson (chủ biên), 2003: 147-148). Trường phái Los Angeles ở Hoa Kỳ tái lập lối nghiên cứu cộng đồng đô thị trong thập niên 1960-1990 (Christensen & Levinson (chủ biên), 2003: 153).

Một lối nghiên cứu tương tự nhưng hay dùng khảo sát định lượng tạo nên cái gọi là “phong trào khảo sát xã hội” [social survey movement] xuất hiện mạnh ở Hoa Kỳ và Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XX. Phong trào này thực hiện những khảo sát định lượng cỡ mẫu lớn ở nhiều địa bàn nông thôn, nhưng cũng có những nghiên cứu ở một cộng đồng có dùng khảo sát định lượng (Calhoun (chủ biên), 2007: 401-402, 645-647; Bùi Thế Cường, 2018; Silverman, 2005: 292 và những trang tiếp theo).

Trong lĩnh vực này, nhân học và dân tộc học là bộ môn tiên phong. Ngay từ đầu, các học giả tiên bối thường xuyên dùng phương pháp điền dã dân tộc học dài ngày ở những tộc người. Họ để lại nhiều tác phẩm kinh điển về đời sống cộng đồng của các tộc người ngoài phương Tây (Brown và cộng sự, 2020; Hasty và cộng sự, 2022).

Sử học xã hội cũng có đóng góp lớn vào nghiên cứu cộng đồng. Nhiều nhà sử học chủ trương nghiên cứu lịch sử cộng đồng, lịch sử địa phương, sử học vi mô (Stearns (chủ biên), 1994: 209-211, 554-555, 619-620, 688-689).

2.2. Khung phân loại giai cấp và phân bố nguồn lực kinh tế

Để nhận diện cơ cấu giai cấp định lượng ở địa bàn nghiên cứu, bài viết dùng Khung phân loại năm giai cấp kết hợp giữa sở hữu và nghề (BTC2020-5C), gồm: Giai cấp trung lưu (quản lý và chuyên môn), chủ doanh



nghiệp tư nhân phi nông nghiệp, chủ doanh nghiệp tư nhân nông nghiệp (nông dân), giai cấp công nhân có kỹ năng, và giai cấp công nhân không kỹ năng. Trong đó, giai cấp thứ hai và ba sở hữu tư liệu sản xuất, có hoặc không thuê lao động, ba giai cấp còn lại sở hữu sức lao động và vốn con người. Định vị một cá nhân vào một giai cấp trong khung phân loại trên dựa vào nghề chính của người trả lời.

Trong logic nghiên cứu phân tầng xã hội, sau khi đưa ra một phân loại giai cấp, người ta thường tìm hiểu sự phân bố theo giai cấp đối với các phần thưởng xã hội [social rewards] trong đó có phân bố nguồn lực kinh tế. Nguồn lực kinh tế thông thường thể hiện ở hai biến số thu nhập và tài sản (Abercrombie và cộng sự, 2006: 113-114). Bài viết xác định biến số “tổng thu nhập năm từ nghề chính và nghề phụ của người trả lời” và “tổng tài sản hộ gia đình ước tính”. Tổng tài sản hộ gia đình gồm bảy hạng mục: sân vườn, khuôn viên, đất thổ cư (tự dùng, cho thuê); nhà, căn hộ (để ở, cho thuê); khu nhà xưởng sản xuất (sở hữu, thuê); đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh (sở hữu, cho thuê, thuê để kinh doanh); tiền (để ở nhà, ngân hàng, cho vay) và vật tương đương (vàng, đồ trang sức); trái phiếu, cổ phiếu; loại khác. Thực hiện ước tính giá trị tài sản bằng cách người phỏng vấn thảo luận với đáp viên, dựa trên thông tin thị trường địa phương.

2.3. Thái độ xã hội

Đo lường thái độ xã hội của các nhóm người là lõi nghiên cứu phổ biến lâu đời trong xã hội học cũng như một số bộ môn khác. Abercrombie và cộng sự (2006: 21) định nghĩa thái độ xã hội là “một hệ thống tương đối ổn định của những niềm tin đối với các sự việc và dẫn đến đánh giá về những sự việc ấy, khái niệm thái độ được sử dụng rộng rãi và chặt chẽ trong tâm lý học, nhưng trong xã hội học thì lỏng lẻo hơn. Trong khảo sát về thái độ, người ta thường giả định rằng những thái độ tương đối trên bề nổi là chỉ dẫn tốt về những giá trị ở bề sâu hơn hoặc về hành vi thực tế.”. Turner và cộng sự (2006: 25) cho rằng: “Nói

chung, thái độ là một khuynh hướng hay niềm tin có được qua học hỏi, cho phép ta dự đoán được hành vi.”. Như vậy ý kiến của người dân thể hiện thái độ đối với một sự việc nào đó có ý nghĩa cao trong việc tìm hiểu những niềm tin, những đánh giá, và cả hành vi của họ. Từ đó hình dung được hiện thực xã hội, sản phẩm của những quan niệm và hành động kiến tạo xã hội [social construction]. Bài viết tìm hiểu ý kiến của người dân phản ánh thái độ của họ đối với những yếu tố giúp cá nhân thăng tiến, đối với hiện trạng bình đẳng và công bằng xã hội, đối với niềm tin vào con người và định chế.

2.4. Nguồn dữ liệu

Nguồn dữ liệu định lượng của bài viết trích từ bộ dữ liệu khảo sát của Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020” do Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam tài trợ (Bùi Thế Cường, 2020). Bản hỏi gồm 62 câu hỏi tổng hợp về 16 lĩnh vực đời sống. Khảo sát ở thực địa từ tháng 8 đến tháng 10/2020. Mẫu khảo sát gồm 1.201 hộ gia đình sống tại 30 địa bàn tại 10 phường xã thuộc năm tỉnh (cũ) vùng Đông Nam Bộ (Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu). Thủ tục chọn mẫu mang tính đại diện vùng (Bùi Thế Cường, 2020: 50-51).

Vào thời điểm khảo sát (2020), xã Phú Cường là một trong mười xã phường của vùng Đông Nam Bộ hẹp (không bao gồm TPHCM cũ) được chọn ngẫu nhiên phân tầng có trọng số về quy mô dân số trong quy trình chọn mẫu. Trong tám ấp của xã, ba ấp được chọn ngẫu nhiên phân tầng có trọng số về quy mô dân số, đó là ấp Phú Dông, Phú Tân, và Tam Bung. Trong mỗi ấp chọn ngẫu nhiên 40 hộ gia đình. Trong mỗi hộ gia đình chọn ngẫu nhiên một đại diện thỏa mãn ba yêu cầu: ở độ tuổi 18-69, đã từng hoặc đang kết hôn, và đang có việc làm đem lại thu nhập. Giới tính người trả lời cũng được chọn ngẫu nhiên. Mẫu khảo sát ở Phú Cường gồm 119 hộ gia đình. Nguồn dữ liệu định tính của bài viết là báo cáo thực địa của nhóm nghiên cứu, sử dụng phương pháp thu thập tài liệu,



phòng vấn thông tin viên địa bàn, và quan sát (Phan Thanh Lôi, 2020).

Xã Phú Cường huyện Định Quán tỉnh Đồng Nai (cũ) nay sáp nhập với ba xã khác thành xã Thống Nhất tỉnh Đồng Nai (mới), theo Nghị Quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 1662/NQ-UBTVQH15 ban hành ngày 16/6/2025. Như vậy, thủ tục chọn mẫu khảo sát đại diện cho quần thể dân cư xã Phú Cường thời điểm 2020, nhưng không đại diện cho xã Thống Nhất hiện nay. Do đó, dưới đây bài viết vẫn dùng tên xã Phú Cường như là địa bàn nghiên cứu đã được chọn theo thủ tục chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng.

3. Địa bàn khảo sát

Mục này trình bày một số đặc điểm của địa bàn khảo sát, dựa trên báo cáo thực địa của nhóm điều tra (Phan Thanh Lôi, 2020) và phân tích bộ số liệu.

3.1. Đặc điểm địa bàn khảo sát

Định Quán là huyện miền núi phía Đông Bắc tỉnh Đồng Nai, Phú Cường ở phía Tây Nam huyện Định Quán, giáp hồ Trị An. Xã Phú Cường năm 2020 có 4.081 hộ với 15.287 nhân khẩu, chia làm tám ấp. Các ấp dọc Quốc lộ 20 đi Đà Lạt. Đa số người Kinh, dân cư Công giáo trên 85%. Xã có bốn giáo xứ Công giáo và một chùa Phật. Năm 1970 nhiều người Việt ở Cambodia trở về cư trú ở Phú Cường. Hiện nay, vẫn có lao động ở xã qua lại làm việc bên Cambodia.

Xã có mức sống trên trung bình, thu nhập bình quân người/tháng 5,2 triệu VND. Hộ nghèo còn 19 hộ (0,47%). Trong xã có Cụm công nghiệp Phú Cường thu hút khoảng 15.000 lao động, tạo việc làm cho hơn 1/3 lao

động của xã. Phú Cường có khoảng 20 nhà thầu xây dựng kinh doanh ở nhiều nơi, hơn 10 trại sản xuất hòm giao hàng cho nhiều tỉnh thành, nhiều đại lý mua bán gạo có vốn đầu tư hàng tỷ hoặc hàng chục tỷ VND. Nông nghiệp còn khoảng 75 ha cây lâu năm. Xã có nhiều người làm nghề đánh bắt hải sản trên hồ Trị An.

Từ tám ấp chọn ngẫu nhiên có trọng số theo quy mô dân số ra ba ấp để khảo sát: Phú Dông, Phú Tân và Tam Bung. Năm 2020, ấp Phú Dông có 437 hộ, 1.239 khẩu, mức sống trung bình. Ấp có bốn khu dân cư, có Giáo xứ Chúa Cứu thế, Tu hội Bác Ái, và Dòng Chúa Cứu thế. Có năm nhà thầu xây dựng thuê khoảng mười lao động mỗi nhà thầu. Ấp Phú Tân có 594 hộ, 2.111 khẩu, chia thành 15 tổ dân cư, mức sống khá giả. Có năm hộ kinh doanh gạo quy mô lớn. Khoảng một nửa dân số là cư dân ở Cambodia về từ năm 1970. Ấp Tam Bung có 368 hộ, 1.479 khẩu, mức sống trên trung bình, chia thành tám khu dân cư, có Giáo xứ Thánh Mẫu. Có bốn nhà thầu xây dựng thuê khoảng mười lao động mỗi nhà thầu.

3.2. Đặc điểm xã hội mẫu khảo sát

Bảng 1 trình bày một số đặc điểm dân số học và xã hội của toàn mẫu khảo sát và theo tôn giáo. Lưu ý mẫu khảo sát nhỏ, chỉ 19 người trong nhóm không theo Công giáo, nên những phân tử bên trong mỗi nhóm chỉ có tính tham khảo hạn chế.

Tỷ lệ dân cư theo Công giáo chiếm 84,0% mẫu khảo sát. Còn lại, số người trả lời tự nhận theo Phật giáo là 10,9% (13 người), không theo tôn giáo 5,0% (6 người).

Bảng 1. Đặc điểm xã hội của mẫu khảo sát ở Phú Cường, 2020, %

TT	Đặc điểm	Công giáo	Không Công giáo	Chung
A	Giới			
1	Nam	50,0	42,1	48,7
2	Nữ	50,0	57,9	51,3
	Tổng	100,0	100,0	100,0
B	Tuổi			



TT	Đặc điểm	Công giáo	Không Công giáo	Chung
1	60+	10,0	26,3	12,6
2	50-59	43,0	15,8	38,7
3	40-49	24,0	26,3	24,4
4	30-39	19,0	26,3	20,2
5	20-29	4,0	5,3	4,2
	Tổng	100,0	100,0	100,0
C	Hôn nhân			
1	Kết hôn	93,0	89,5	92,4
2	Ly dị	3,0	5,3	3,4
3	Góa	4,0	5,3	4,2
	Tổng	100,0	100,0	100,0
D	Học vấn giáo dục phổ thông			
1	Không/ Biết chữ/ Chưa hết tiểu học	32,0	42,1	33,6
2	Tốt nghiệp tiểu học	29,0	5,3	25,2
3	Tốt nghiệp trung học cơ sở	27,0	21,1	26,1
4	Tốt nghiệp trung học phổ thông	12,0	31,6	15,1
	Tổng	100,0	100,0	100,0
E	Bằng cấp giáo dục nghề			
1	Không có	72,0	68,4	71,4
2	Được công nhận có kỹ năng	18,0	15,8	17,6
3	Chứng chỉ dưới ba tháng	0,0	0,0	0,0
4	Tốt nghiệp sơ cấp nghề	4,0	0,0	3,4
5	Tốt nghiệp trung cấp nghề	4,0	0,0	3,4
6	Tốt nghiệp cao đẳng nghề	0,0	0,0	0,0
7	Tốt nghiệp đại học	2,0	15,8	4,2
	Tổng	100,0	100,0	100,0
	N	100	19	119

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Cơ cấu học vấn phổ thông ở Phú Cường được xem là trung bình khá trong toàn mẫu khảo sát vùng Đông Nam Bộ hẹp. Chỉ khoảng 1/3 chưa tốt nghiệp tiểu học, khoảng ¼ tốt nghiệp trung học cơ sở, và 15% tốt nghiệp trung học phổ thông. Khác biệt theo tôn giáo không rõ rệt, nhưng tỷ lệ tốt nghiệp trung

học phổ thông ở dân cư theo Công giáo thấp hơn nhiều. Cơ cấu bằng cấp giáo dục nghề của Phú Cường phản ánh trình độ thấp. Hơn 70% không bằng cấp nghề, gần như không ai có bằng nghề sơ cấp hay trung cấp, ngoại trừ bốn người theo Công giáo. Chỉ có hai người theo Công giáo tốt nghiệp đại học



(chiếm 2% nhóm Công giáo), trong khi con số này ở dân cư không theo Công giáo là ba người (15,8%).

Nhìn chung, cơ cấu học vấn phổ thông và bằng nghề ở dân cư Công giáo có phần thấp hơn ở dân cư không theo Công giáo.

4. Cơ cấu giai cấp, phân bố nguồn lực kinh tế, và thái độ xã hội

Là nội dung chính của bài viết, phần bốn có năm mục, trình bày kết quả phân tích trả lời lần lượt năm câu hỏi nghiên cứu đã nêu.

4.1. Cơ cấu giai cấp

Mục này trả lời câu hỏi nghiên cứu đầu về cơ cấu giai cấp định lượng trong dân

cư Công giáo ở địa bàn khảo sát (xã Phú Cường cũ). Bảng 2 cho thấy giai cấp trung lưu (quản lý và chuyên môn) chỉ chiếm 3% mẫu khảo sát. Giai cấp chủ tư nhân phi nông nghiệp có tỷ trọng lớn nhất (28,0%). Tỷ lệ giai cấp nông dân, công nhân có kỹ năng và công nhân không kỹ năng xấp xỉ nhau, lần lượt là 24,0%, 23,0% và 22,0%. Để tham khảo, so với nhóm dân cư không theo Công giáo, tỷ lệ giai cấp trung lưu và chủ tư nhân phi nông nghiệp ở dân cư Công giáo thấp hơn nhiều. Ngược lại, tỷ lệ nông dân, công nhân có và không có kỹ năng ở dân cư Công giáo nhiều hơn ở dân cư không theo Công giáo.

Bảng 2. Cơ cấu giai cấp dựa trên nghề chính của đáp viên theo tôn giáo, Phú Cường, 2020, %

TT	Đặc điểm	Công giáo	Không Công giáo	Chung
1	Trung lưu (quản lý, chuyên môn)	3,0	15,8	5,0
2	Chủ tư nhân phi nông nghiệp	28,0	42,1	30,3
3	Nông dân	24,0	10,5	21,8
4	Công nhân có kỹ năng	23,0	15,8	21,8
5	Công nhân không kỹ năng	22,0	15,8	21,0
	Tổng	100,0	100,0	100,0
	N	100	19	119

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

4.2. Phân bố nguồn lực kinh tế theo giai cấp

Mục này trả lời câu hỏi nghiên cứu hai về phân bố nguồn lực kinh tế (thu nhập và tài sản) theo giai cấp trong dân cư Công giáo ở địa bàn khảo sát (xã Phú Cường cũ). Bảng 3 và 4 mô tả phân bố nguồn lực kinh tế theo giai cấp ở Phú Cường, thể hiện ở tổng thu nhập năm trung bình của người trả lời và tổng tài sản hộ gia đình ước tính trung bình. Trong khối dân cư Công giáo, tổng thu nhập trung

bình năm có được từ nghề chính và nghề phụ của người trả lời là 49,5 triệu VND. Nhưng độ phân tán, phản ánh mức chênh lệch, lên tới 34 triệu VND. Chênh lệch thu nhập giữa người cao nhất so với người thấp nhất lên tới hơn 38 lần (Bảng 3). Ước tính tổng tài sản hộ gia đình trung bình là 1,73 tỷ VND. Độ phân tán 1,4 tỷ VND. Chênh lệch tài sản ước tính giữa hộ cao nhất so với hộ thấp nhất lên tới 215 lần (Bảng 4).

Bảng 3. Tổng thu nhập năm trung bình từ nghề chính và nghề phụ của đáp viên Công giáo theo giai cấp, Phú Cường, 2020

TT	Phân loại giai cấp và khu vực nghề	Thu nhập năm	Độ lệch chuẩn	Min.	Max.	Range	Tỷ số chênh	N
----	------------------------------------	--------------	---------------	------	------	-------	-------------	---



1	Trung lưu (quản lý, chuyên môn)	85.833,33	50.478,54	53.500	144.000	90.500	3,79	3
2	Chủ tư nhân phi nông nghiệp	58.192,59	40.526,14	12.000	192.000	180.000	2,57	27
3	Nông dân	22.627,78	14.613,81	5.000	54.000	49.000	1,00	18
4	Công nhân có kỹ năng	52.886,96	26.019,28	12.000	120.000	108.000	2,34	23
5	Công nhân không kỹ năng	52.345,45	31.468,21	10.800	108.000	97.200	2,31	22
	Chung	49.505,38	34.032,93	5.000	192.000	187.000		93

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ. Chú thích: Đơn vị tính 1.000 VND.

Xét theo giai cấp, tổng thu nhập năm trung bình của nông dân thấp nhất (22,6 triệu VND), chỉ bằng 46% mức trung bình chung. Giai cấp công nhân không kỹ năng có tổng thu nhập năm trung bình cao gấp 2,3 lần giai cấp nông dân. Con số này ở giai cấp công

nhân có kỹ năng là 2,34 lần, chủ tư nhân phi nông nghiệp 2,57 lần, và giai cấp trung lưu 3,79 lần. Độ khác biệt trong nội bộ mỗi giai cấp đều khá cao. Mức chênh lệch giữa hộ thu nhập cao nhất so với hộ thu nhập thấp nhất rất cao.

Bảng 4. Tổng tài sản hộ gia đình trung bình ước tính trong dân cư Công giáo theo giai cấp, Phú Cường, 2020

TT	Phân loại giai cấp và khu vực nghề	Tài sản ước tính	Độ lệch chuẩn	Min.	Max.	Range	Tỷ số chênh	N
1	Trung lưu (quản lý, chuyên môn)	4.180.000,00	3.428.585,71	900.000	7.740.000	6.840.000	3,68	3
2	Chủ tư nhân phi nông nghiệp	1.854.464,29	1.314.698,49	420.000	6.450.000	6.030.000	1,63	28
3	Nông dân	2.284.152,17	1.632.058,29	152.000	6.550.000	6.398.000	2,01	23
4	Công nhân có kỹ năng	1.136.130,43	775.914,32	36.000	4.300.000	4.264.000	1,00	23
5	Công nhân không kỹ năng	1.298.863,64	856.336,23	430.000	3.550.000	3.120.000	1,14	22
	Chung	1.734.409,09	1.411.054,56	36.000	7.740.000	7.704.000		99

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ. Chú thích: Đơn vị tính 1.000 VND.

Bảng 4 cho thấy khác biệt trong ước tính tổng tài sản hộ gia đình cũng rõ rệt như trong thu nhập. Giai cấp công nhân có kỹ năng có ước tính tổng tài sản hộ gia đình trung bình thấp nhất (1,13 tỷ VND). Tài sản của hộ gia đình công nhân không kỹ năng chỉ cao hơn đôi chút (gấp 1,14 lần). Con số này ở giới chủ tư nhân phi nông nghiệp là 1,63 lần, ở nông dân là cao gấp đôi, còn ở giai cấp trung lưu

lên tới 3,68 lần. Tương tự thu nhập, độ khác biệt theo giai cấp của ước tính tổng tài sản hộ gia đình đều cao. Chênh lệch giữa hộ có ước tính tài sản cao nhất và thấp nhất rất cao.

4.3. Ý kiến người dân về các yếu tố giúp cá nhân thăng tiến

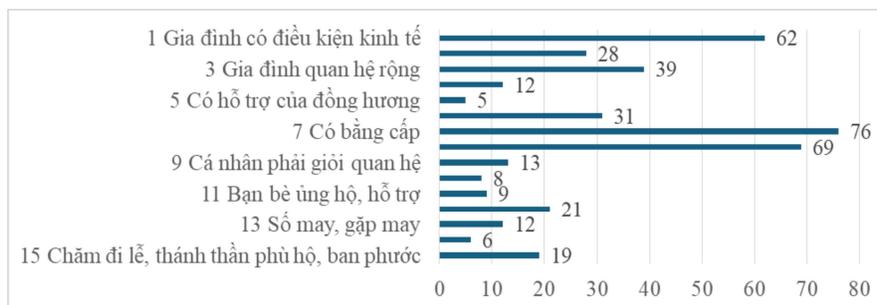
Mục này trả lời câu hỏi nghiên cứu ba về ý kiến của người dân Công giáo ở địa bàn khảo sát (xã Phú Cường cũ) về những yếu tố



giúp cá nhân có thăng tiến xã hội. Biểu đồ 1 phản ánh ý kiến của người dân Công giáo về những yếu tố quan trọng để một cá nhân có thể thăng tiến. Theo đó, ba yếu tố được nhiều đáp viên tán thành nhất gồm: “cá nhân phải có bằng cấp” (76% người trả lời đồng ý với phát biểu đó), “cá nhân phải có tiền” (69%), và “gia đình có điều kiện kinh tế”

(62%). Tin không vui, khi chỉ 31% đồng ý với phát biểu “cá nhân phải nỗ lực học tập, làm việc tích cực”, và chỉ 8% đồng ý với phát biểu “cá nhân có đạo đức, trung thực”. Khá ngạc nhiên khi chỉ 19% đáp viên Công giáo đồng ý rằng “chăm đi lễ, được thánh thần phù hộ, ban phước” là yếu tố quan trọng để cá nhân có thể thăng tiến.

Biểu đồ 1. Tỷ lệ phần trăm đồng ý về những yếu tố quan trọng để một cá nhân thăng tiến trong xã hội, Phú Cường, 2020, %



Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

4.4. Ý kiến người dân về bình đẳng và công bằng xã hội

Mục này trả lời câu hỏi nghiên cứu bốn về ý kiến của người dân theo Công giáo ở địa bàn khảo sát (xã Phú Cường cũ) về bình đẳng và công bằng xã hội. Trả lời câu hỏi Q50 “Theo Ông/ Bà xã hội chúng ta hiện nay là bình đẳng hay bất bình đẳng?”, có 83% nhận định là bình đẳng, 9% nhận định không bình đẳng, 8% tỏ ra khó nói hoặc không có câu trả lời rõ ràng.

Chúng ta quan tâm hơn đến những đáp viên trong mẫu cho rằng xã hội đang ở tình trạng bất bình đẳng, vì đánh giá này phù hợp với quan sát của giới nghiên cứu cũng như phù hợp với phản ánh của báo chí lâu nay. Trong chín người nói xã hội hiện nay

bất bình đẳng, thì năm người (55,6%) nói bất bình đẳng ở mức vừa, ba người (33,3%) nói ở mức thấp, một người (11,1%) nói ở mức cao. Trong chín người nói xã hội hiện nay bất bình đẳng thì tám người (88,9%) nói mức bất bình đẳng như vậy là không công bằng, không chính đáng, còn một người thấy khó nói.

Bảng 5 tóm tắt đặc điểm xã hội của chín người nhận định xã hội hiện nay là bất bình đẳng và mức bất bình đẳng như vậy là không công bằng, không chính đáng. Trong số những đáp viên ấy, có cả nam và nữ, ở những độ tuổi khác nhau, phần lớn là nông dân bậc thấp, công nhân bán kỹ năng hoặc công nhân không kỹ năng. Họ nói đến bất bình đẳng về giới, kinh tế, luật và công việc.

Bảng 5. Đặc điểm xã hội người trả lời là Công giáo thấy xã hội hiện nay bất bình đẳng, Phú Cường, 2020

Trường hợp	Giới	Tuổi	Quê gốc	Học vấn	Bằng nghề	Giai cấp	Chủ đề bất bình đẳng
C849	Nam	44	Trung Quốc	Tiểu học	Không	Chủ tư nhân phi NN	Giới
C874	Nam	65	Quảng Bình	THPT	Không	Nông dân bậc thấp	Kinh tế

Trường hợp	Giới	Tuổi	Quê gốc	Học vấn	Bằng nghề	Giai cấp	Chủ đề bất bình đẳng
C876	Nam	60	Nam Định	Tiểu học	Trung cấp	Nông dân bậc thấp	Luật
C887	Nữ	25	Bến Tre	THPT	CNKN	Công nhân bán kỹ năng	Công việc
C889	Nam	29	Cambodia	Tiểu học	Không	Công nhân bán kỹ năng	Kinh tế
C937	Nữ	44	Cambodia	BĐBV	Không	Công nhân không kỹ năng	Giới, luật
C949	Nữ	48	Cambodia	THCS	Không	Nông dân bậc thấp	Kinh tế
C950	Nam	52	Tại chỗ	THPT	Không	Công nhân không kỹ năng	Kinh tế
C962	Nữ	51	Tại chỗ	THPT	Đại học	Trung lưu chuyên môn cao	Công việc, đạo đức

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Chủ thích: BĐBV=Biết đọc biết viết; THCS=Trung học cơ sở;

THPT=Trung học phổ thông; CNKN=Được công nhận là công nhân có kỹ năng.

Trả lời câu hỏi Q53 (vì sao đánh giá mức bất bình đẳng như vậy), một số trả lời thường là: còn phân biệt giới tính; còn chênh lệch giàu nghèo cao; bất bình đẳng, không công bằng trong công việc (C887); người có quyền và tiền có tiếng nói hơn (C950). Đáng chú ý là những nhận xét: “Người có quyền, có tiền thì tiếng nói hơn người nghèo.” (C889); “Trong cuộc sống, từng vị trí công ăn việc làm còn thiên về mối quan hệ, còn năng lực chỉ là một phần, thế hệ trẻ nay khó dạy, dạy nó chân thật song thực tế không phải vậy.” (C962). Những từ khóa ở đây: bất bình đẳng theo giới, theo kinh tế và theo quyền lực; quan hệ có vai trò chính, năng lực chỉ vai trò phụ.

Trả lời câu hỏi Q55 (vì sao nghĩ mức bất bình đẳng như vậy là không công bằng, không chính đáng), một số đáp viên trả lời: nhiều việc phụ nữ vẫn làm được như đàn ông, có khi còn tốt hơn (C849); người có tiền thì sẽ có lợi hơn (C874); người có tiền thường thắng trong những vụ xử lý (C937); còn nhiều vụ án oan (C876); làm nhiều hơn nhưng lương vẫn ngang nhau (C887).

4.5. Ý kiến người dân thể hiện niềm tin vào con người và định chế

Mục này trả lời câu hỏi nghiên cứu năm về ý kiến của người dân Công giáo ở địa bàn khảo sát (xã Phú Cường cũ) thể hiện niềm tin vào con người và định chế.

Bảng 6 cho thấy toàn bộ 100 người trả lời đồng ý với phát biểu “có thể tin vào người trong gia đình”, thể hiện gia đình là giá trị cao và sâu xa. Nhưng niềm tin vào họ hàng giảm đáng kể, với 64% đồng ý và 34% phân vân giữa đồng ý và không đồng ý. Tin không vui ở chỗ chỉ 14% đồng ý có thể tin vào người ở nơi làm việc, và 16% nói có thể tin vào bạn bè. Tỷ lệ cao chọn phương án phân vân, nửa nọ nửa kia: lần lượt 66% và 74%. Tin không vui nhất, đó là ý kiến đối với phát biểu “có thể tin vào người không quen, gặp ở nơi công cộng”, chỉ 1% đồng ý, 32% phân vân, và 64% không đồng ý. Tương tự là tỷ lệ tin vào mạng xã hội và tin vào quảng cáo sản phẩm và dịch vụ trên báo đài. Chỉ 1% tỏ ra tin tưởng, một tỷ lệ đáng kể phân vân (36% và 41%), và quá nửa không tin tưởng (58% và 53%).



Bảng 6. Tỷ lệ phần trăm người dân Công giáo thể hiện thái độ đối với mười phát biểu về niềm tin vào con người và định chế, Phú Cường, 2020

TT	Phát biểu	Đồng ý	Nửa đồng ý nửa không	Không đồng ý	Khó nói/ KB/ KTL	Tổng	N
1	Có thể tin vào người trong gia đình.	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100
2	Có thể tin vào người trong họ hàng.	64,0	34,0	0,0	2,0	100,0	100
3	Có thể tin vào người ở nơi làm việc.	14,0	66,0	14,0	6,0	100,0	100
4	Có thể tin vào bạn bè.	16,00	74,0	5,0	5,0	100,0	100
5	Có thể tin vào người không quen, gặp ở nơi công cộng.	1,0	32,0	64,0	3,0	100,0	100
6	Có thể tin vào mạng xã hội.	1,0	36,0	58,0	5,0	100,0	100
7	Có thể tin vào các quảng cáo sản phẩm, dịch vụ trên báo, đài.	1,0	41,0	53,0	5,0	100,0	100
8	Có thể tin vào cơ sở y tế công cộng.	27,0	66,0	3,0	4,0	100,0	100
9	Có thể tin vào cơ sở y tế, hiệu thuốc tư nhân.	26,0	65,0	5,0	4,0	100,0	100
10	Có thể tin vào sự bảo vệ của các cơ quan chính quyền.	37,0	46,0	9,0	8,0	100,0	100

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Có ba phát biểu liên quan đến niềm tin vào định chế xã hội (cơ sở y tế công và tư nhân, chính quyền). Chỉ hơn một phần tư đồng ý với phát biểu “có thể tin vào cơ sở y tế công cộng” (27%) và “có thể tin vào cơ sở y tế, hiệu thuốc tư nhân” (26%). Đa số lớn thể hiện sự phân vân giữa tin và không tin (66% và 65%). Tỷ lệ đồng ý với phát biểu “có thể tin vào sự bảo vệ của các cơ quan chính quyền” thì cao hơn so với định chế y tế (37%). Nhưng tỷ lệ phân vân cũng khá cao: 46%. Và 9% không đồng ý với phát biểu đó.

Bảng 7 cho thấy những người không đồng ý với phát biểu này thường là nam, tuổi trung niên và cao tuổi hơn, nông dân bậc thấp hoặc bậc trung. Hai trường hợp là công nhân bán kỹ năng và một trường hợp là chủ tư nhân phi nông nghiệp bậc trung.

Bức tranh nêu trên tỏ ra rất không sáng sủa và không thể lạc quan. Đa số chỉ tin vào gia đình, phần nào vào họ hàng. Tỷ lệ tin vào bạn bè, đồng nghiệp, và con người ở nơi công cộng khá thấp. Tỷ lệ tin vào định chế y tế và chính quyền cũng không cao.

Bảng 7. Đặc điểm xã hội người trả lời là Công giáo không đồng ý với phát biểu “có thể tin vào sự bảo vệ của các cơ quan chính quyền”, Phú Cường, 2020

Trường hợp	Giới	Tuổi	Quê gốc	Học vấn	Bằng nghề	Giai cấp
C844	Nam	59	Ninh Bình	THCS	Không	Công nhân bán kỹ năng
C849	Nam	44	Trung Quốc	Tiểu học	Không	Chủ tư nhân phi NN bậc trung
C872	Nữ	36	Đồng Nai	BĐBV	CNKN	Công nhân bán kỹ năng



Trường hợp	Giới	Tuổi	Quê gốc	Học vấn	Bằng nghề	Giai cấp
C873	Nữ	49	Đồng Nai	Tiểu học	Không	Nông dân bậc thấp
C874	Nam	65	Quảng Bình	THPT	Không	Nông dân bậc thấp
C876	Nam	60	Nam Định	Tiểu học	Trung cấp nghề	Nông dân bậc thấp
C880	Nam	54	Vĩnh Long	THPT	Sơ cấp nghề	Nông dân bậc thấp
C934	Nam	57	Cambodia	BĐBV	Không	Nông dân bậc trung
C936	Nam	54	TPHCM	THPT	Không	Nông dân bậc thấp

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ. Chú thích: BĐBV=Biết đọc biết viết; THCS=Trung học cơ sở; THPT=Trung học phổ thông; CNKN=Được công nhận là công nhân có kỹ năng.

5. Kết luận

Bài viết dựa trên dữ liệu của một mẫu nhỏ nhưng quy trình chọn mẫu có chất lượng: 119 đại diện hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên phân tầng trên quần thể dân cư một xã. Trong mẫu có 100 đại diện gia đình Công giáo. Dựa trên dữ liệu này, bài viết trả lời năm câu hỏi nghiên cứu liên quan đến cơ cấu giai cấp và thái độ xã hội trong dân cư Công giáo ở ba ấp thuộc xã Phú Cường huyện Định Quán (cũ) tỉnh Đồng Nai.

Cơ cấu giai cấp trong dân cư Công giáo chủ yếu gồm bốn giai cấp với tỷ lệ xấp xỉ nhau: chủ tư nhân phi nông nghiệp, nông dân, công nhân có kỹ năng và công nhân không kỹ năng. So với dân cư không theo Công giáo, tỷ lệ giai cấp trung lưu và chủ tư nhân phi nông nghiệp trong dân cư Công giáo thấp hơn. Ngược lại, tỷ lệ nông dân, công nhân có kỹ năng và công nhân không kỹ năng trong dân cư Công giáo cao hơn những tỷ lệ đó trong dân cư không theo Công giáo.

Khác biệt thu nhập từ nghề chính và phụ của người trả lời theo giai cấp rất rõ rệt, độ phân tán của chỉ số này bên trong mỗi giai cấp cũng khá cao. Thu nhập của giai cấp trung lưu cao gấp 3,79 lần so với thu nhập

của nông dân là nhóm thấp nhất. Tương tự, khác biệt theo giai cấp về ước tính tài sản hộ gia đình cũng rất rõ rệt, và độ phân tán bên trong mỗi giai cấp cũng khá cao. Chênh lệch giữa giai cấp có ước tính tài sản hộ gia đình cao nhất (trung lưu) so với giai cấp có ước tính tài sản hộ gia đình thấp nhất (công nhân có kỹ năng) lên tới 3,68 lần.

Theo ý kiến của dân cư Công giáo, ba yếu tố quan trọng nhất giúp cá nhân thăng tiến là bằng cấp, tiền, và gia đình có điều kiện kinh tế.

Đa số nhận định xã hội hiện nay là bình đẳng. Gần 10% nhận xét xã hội hiện nay là bất bình đẳng. Trong số 10% ấy có cả nam và nữ, ở những độ tuổi khác nhau, phần lớn là nông dân bậc thấp, công nhân bán kỹ năng hoặc công nhân không kỹ năng. Họ đề cập bất bình đẳng về giới, kinh tế, luật và trong công việc.

Ý kiến về niềm tin vào con người và định chế tỏ ra không sáng sủa và không thể lạc quan. Đa số chỉ tin vào gia đình, phần nào vào họ hàng. Tỷ lệ tin vào bạn bè, đồng nghiệp, và con người ở nơi công cộng khá thấp. Tỷ lệ tin vào định chế y tế và chính quyền cũng không cao.



LỜI CẢM ƠN

Tác giả cảm ơn đoàn nghiên cứu thực địa, gồm: Phan Thanh Lôi (Trưởng đoàn), Lê Thị Kim Ly, Lê Thị Tuyết Mai, Nguyễn Anh Đức, Nguyễn Lê Kim Nhân, Nguyễn Thị Minh Thoa. Trân trọng cảm ơn chính quyền và người dân xã Phú Cường (cũ) đã nhiệt tình hỗ trợ Đoàn khảo sát.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abercrombie, Nicholas, Stephen Hill & Bryan S. Turner (2006). *The Penguin Dictionary of Sociology*. Fifth edition. Penguin Books.
- Barker, Paul (ed.) (1972). *A Sociological Portrait*. Penguin Books Ltd.
- Blackshaw, Tony (2010). *Key Concepts of Community Studies*. SAGE.
- Brown, Nina, Thomas McIlwraith & Laura Tubelle de González (2020). *Perspectives: An Open Introduction to Cultural Anthropology*. 2nd edition. Publisher: The American Anthropological Association.
- Cường, B.T (2018). Xã hội học ở Trung Quốc trước 1949. *Tạp chí Xã hội học*, số 3(243), 1-16. Hà Nội: Viện Xã hội học.
- Cường, B.T (2020). *Báo cáo tổng hợp Đề tài khoa học cấp Bộ “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”*. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
- Cường, B.T (2021a). Nghiên cứu phân tầng xã hội: Một số lý thuyết và phân loại thực nghiệm quốc tế. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 7(275), 1-16. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
- Cường, B.T (2021b). Một mô tả học xã hội cư dân phường Phú Hòa Thành phố Thủ Dầu Một. *Tạp chí khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, số 4(53)-2021, 3-17.
- Cường, B.T (2021c). Phân tầng xã hội và phân bố nguồn lực kinh tế và chính trị ở Đông Nam Bộ hẹp. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 10(278), 20-31. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
- Cường, B.T (2022). Các giai cấp ở xã An Thái,

huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Trong: Viện Nghiên cứu Đông Nam Bộ (2022). *Viện Nghiên cứu Đông Nam Bộ - Hành trình 3 năm đầu tiên (2019-2022)*. Nxb. Khoa học xã hội. 60-76.

- Cường, B.T (2024a). Social Stratification in Hiep Ninh Ward, Tay Ninh City. *Sociology*, Vol. 12, No. 1 (June 2024), 54-66. Ha Noi: Institute of Sociology.
- Bùi Thế Cường (2024b). Giai cấp và khác biệt kinh tế ở xã Phước Trạch huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh. *Tạp chí khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, số 4(71), 75-83.
- Calhoun, Craig (editor) (2007). *Sociology in America: A History*. The University of Chicago Press.
- Christensen, Karen & David Levinson (eds.) (2003). *Encyclopedia of Community: From the Village to the Virtual World*. SAGE, copyright 2003: Berkshire Publishing Group LLC.
- Hasty, Jennifer, David G. Lewis & Marjorie M. Snipes (2022). *Introduction to Anthropology*. OpenStax. Rice University.
- Laeyendecker, Leo (1990). What Dutch Sociology Has Achieved? Trong: Christopher G. A. Bryant & Henk A. Becker (eds.) (1990). *What Has Sociology Achieved?* London: Palgrave Macmillan. 221-237.
- Lôi, P.T. (2020). *Tình hình cơ bản xã Phú Cường huyện Định Quán tỉnh Đồng Nai. Báo cáo thực địa Đề tài khoa học cấp Bộ “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”*. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
- Silverman, Sydel (2005). The United States. Trong: Barth, Fredrik, Andre Gingrich, Robert Parkin, & Sydel Silverman (2005). *One Discipline, Four Ways: British, German, French, and American Anthropology*. The University of Chicago Press. 255-347.
- Stearns, Peter N. (ed.) (1994). *Encyclopedia of Social History*. Garland Publishing, Inc.
- Turner, Bryan S. (general editor) (2006). *The Cambridge Dictionary of Sociology*. Cambridge University Press.

